Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC I

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 /2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m2

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
I	**PHƯỜNG ÂU LÂU**						I	**PHƯỜNG ÂU LÂU**					
14	**Đường nội bộ khu tái định cư thuộc công trình nối Quốc lộ 32C với đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai**			10.000	6.000	5.000	14	**Đường nội bộ khu dân cư Ngã tư đường Phạm Hùng**			10.000	6.000	5.000
II	**PHƯỜNG NAM CƯỜNG**						II	**PHƯỜNG NAM CƯỜNG**					
							147	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc địa bàn xã Tuy Lộc cũ)			1.500	900	750
III	**PHƯỜNG CẦU THIA**						III	**PHƯỜNG CẦU THIA**					
2	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Đoạn từ giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ đi xã Trạm Tấu)	Đoạn tiếp theo	Hết ranh giới đập tràn (hết ranh giới xã Hạnh Sơn cũ)	1.500	900	750	2	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Đoạn từ giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ đi xã Trạm Tấu)	Đoạn tiếp theo	Ngã 3 đường TL 174 rẽ vào NVH bản Nang Phai	2.000	1.200	1.000
		Đoạn tiếp theo	Hết ranh giới THCS Phúc Sơn	1.300	780	650							
		Đoạn tiếp theo	Ngã 3 đường TL 174 rẽ vào NVH bản Năng Phai	1.000	600	500							
19	**Từ Quốc Lộ 32 đến trụ sở Công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã 3 ông Tỏ)**	QL 32	Trụ sở công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã ba ông Tỏ)	800	480	400	19	**Từ đường Quốc Lộ 32 qua Trạm điện đến hết Cầu Treo Bản Có**	QL 32	Trụ sở công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã ba ông Tỏ)	800	480	400
		Ngã ba ông Tỏ	Cầu Bản Có	500	300	250			Ngã ba ông Tỏ	Cầu Bản Có	500	300	250
20	Từ đường QL 32 đi các tuyến nội bộ khu vực Thanh Lương cũ	Quốc Lộ 32	Nội thôn bản Khá Hạ	500	300	250	20	Từ đường QL 32 đi các tuyến nội bộ khu vực Thanh Lương cũ	Quốc Lộ 32	Nội thôn bản Khá Hạ	1.500	900	750

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG							
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
IV	**PHƯỜNG NGHĨA LỘ**						**IV**	**PHƯỜNG NGHĨA LỘ**					
16	**Các ngõ, ngách đường 2/9**	Ngõ 2, 13, 16	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	**16**	**Các ngõ, ngách đường 2/9**	Ngõ 2, 13, 16, 17	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250
		Ngách 11/ngõ 13; Ngách 2/ngõ 17; Ngõ 24; Ngõ 6; Ngõ 14; Ngõ 48; Ngõ 31	Hết số nhà 05	800	480	400			Ngõ 6; Ngõ 14; Ngõ 31 (từ số nhà 02)	Hết số nhà 04	800	480	400
									Ngõ 48 (từ số nhà 02)	Hết số nhà 06 (cả hai bên đường)	800	480	400
									Ngách 11/ngõ 13; Ngách 2/ngõ 17; Ngõ 24	Hết số nhà 05	800	480	400
22	**Đường Thanh Niên**	Giao với ngõ 147 (Đường Điện Biên)	giao với Đường 3/2	20.000	12.000	10.000	**22**	**Đường Thanh Niên**	Giao với ngõ 147 (Đường Điện Biên)	hết ranh giới khu dân cư đô thị Tông Co 3	20.000	12.000	10.000
		Giao với đường 3/2	hết đường	15.000	9.000	7.500			Đoạn tiếp theo	hết đường	15.000	9.000	7.500
36	**Đường khu dân cư Tổ 3 phường Pú Trạng (Từ đường Phạm Quang Thẩm)**	Từ đoạn giao đường Phạm Quang Thẩm	hết đường	8.000	4.800	4.000	**36**	**Đường khu dân cư đô thị Hoa Lan (giai đoạn 3) (Từ đường Phạm Quang Thẩm)**	Từ đoạn giao đường Phạm Quang Thẩm	hết đường (đường nội bộ khu dân cư đô thị Hoa Lan (giai đoạn 3))	8.000	4.800	4.000
37	**Khu tái định cư TDP 13 (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương đến hết đất ông Tuyền**	Khu tái định cư TDP 13 (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương	Hết đất ông Tuyền	1.000	600	500	**37**	**Khu tái định cư TDP Pú Chạng (tổ 8 phường Pú Trạng cũ)**	Khu tái định cư TDP Pú Chạng (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương	hết đường (bao quanh khu tái định cư)	1.000	600	500

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
							49	Vị trí 2 Khu tái định cư đường Thanh Niên	Đoạn đường nhựa (R:6m;HL 2x3m)	hết lô 192	15.000	9.000	7.500
									Đoạn đường bê tông (R:3m;HL 2x2m)	hết đường	9.500	5.700	4.750
V	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG						V	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG					
							312	Đường H18; H19; H21; H22 thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới, làng thể thao Olympic Tây Bắc (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			9.500	5.700	4.750
							313	Đường T1, T2, T3, T4 thuộc Quy hoạch chi tiết Mặt bằng phía sau trụ sở Khối II, khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			8.000	4.800	4.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC II

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m2

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
A	**NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND**								
I	**XÃ BẢO THẮNG**				**I**	**XÃ BẢO THẮNG**			
9	**Đường Hoàng Sào**				**9**	**Đường Hoàng Sào**			
9.1	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500	2.700	2.250	**9.1**	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1 *(nay là thôn Cường Thịnh)*	4.500	2.700	2.250
9.2	Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750	**9.2**	Từ cây xăng Phú Cường 1 *(nay là thôn Cường Thịnh)* đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750
20	**Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1**	200	120	100	20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1 *(nay là thôn Phú Long)*	200	120	100
41	**QL 4E**				**41**	**QL 4E**			
41.3	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.400	2.040	1.700	**41.3**	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3 *(nay là thôn Sơn Hà)*	3.400	2.040	1.700
42	**Đường tỉnh 151C**				**42**	**Đường tỉnh 151C**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
42.3	Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng	1.800	1.080	900	42.3	Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng *(nay là thôn An Trà)*	1.800	1.080	900
42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750	42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng *(nay là thôn An Trà)* đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750
43	**Đường tỉnh 152**				**43**	**Đường tỉnh 152**			
43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	6.000	3.600	3.000	43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền *(nay là thôn Làng Chưng)*	6.000	3.600	3.000
43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750	43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền *(nay là thôn Làng Chưng)* đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750
45	**Đường Trục thôn Tả Hà 3**				**45**	**Đường Trục thôn Tả Hà 3 (cũ)**			
45.1	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750	45.1	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750
45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750	45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750
46	**Khu TĐC An Hồng**				**46**	**Khu TĐC An Hồng *(nay là thôn An Trà)***			
46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450	46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450
46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400	46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
57	Khu tái định cư thôn Nam Hải				**57**	Khu tái định cư thôn Nam Hải *(nay là thôn Sơn Hải)*			
57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000	57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000
58	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải				**58**	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải *(nay là thôn Sơn Hải)*			
58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550	58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550
58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250	58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250
59	**Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)**				**59**	**Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)**			
59.4	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560	340	280	**59.4**	Đoạn từ ngã 3 đi Báu *(nay là thôn Quyết Tâm)* đến cửa UBND xã *(cũ)*	560	340	280
59.5	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300	180	150	**59.5**	Đoạn từ cửa UBND xã *(cũ)* đến chân dốc Cầu đường	300	180	150
II	**XÃ PHÚC KHÁNH**				**II**	**XÃ PHÚC KHÁNH**			
1	**Đường Tỉnh lộ 160**				**1**	**Đường Tỉnh lộ 160**			
1.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thụy Lan (thôn Cóc Khiếng) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	1.000	600	500	1.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thụy Lan (thôn Việt Tiến) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	1.000	600	500
1.3	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Cóc Khiếng)	1.000	600	500	1.3	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Việt Tiến)	1.000	600	500

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Đường Quốc lộ 70**				**2**	**Đường Quốc lộ 70**			
2.2	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1	1.000	600	500	2.2	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Cầu Cóc	1.000	600	500
2.3	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1 đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	2.000	1.200	1.000	2.3	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Cầu Cóc đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	2.000	1.200	1.000
3	**Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh**				**3**	**Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh**			
3.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Tổng Vương) đến Nhà văn hóa thôn Nà Phát	500	300	250	3.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Long Phúc) đến hết đất ở nhà ông Lý Văn Lợi thôn Bó	500	300	250
3.3	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Làng Đầu) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Làng Đầu)	400	240	200	3.3	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Long Khánh) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Long Khánh)	400	240	200
4	**Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông**				**4**	**Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông**			
4.1	Thôn Đồng Mòng 2: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Đồng Mòng 2 (đường vào đền Long Khánh)	300	180	150	4.1	Thôn Long Khánh: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Long Khánh (đường vào đền Long Khánh)	300	180	150

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
4.2	Đường vào đền Long Khánh (thôn Đồng Mòng 2): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Đồng Mòng 2)	450	270	230	4.2	Đường vào Đền Long Khánh (thôn Long Khánh): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Long Khánh)	450	270	230
III	**XÃ LỤC YÊN**				**III**	**XÃ LỤC YÊN**			
24	**Đường cụm công nghiệp**				**24**	**Đường cụm công nghiệp**			
24.1	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	900	540	450	**24.1**	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	3.600	2.160	1.800
IV	**XÃ MƯỜNG LAI**				**IV**	**XÃ MƯỜNG LAI**			
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	490	290	250	**12**	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	1.700	1.020	850
17	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến ngầm Bản Thu	440	260	220	**17**	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến ngầm Bản Thu	2.400	1.440	1.200
V	**XÃ PÚNG LUÔNG**				**V**	**XÃ PÚNG LUÔNG**			
					4	**Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La**			
					4.1a	Đường nội bộ dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái thuộc tờ bản đồ số 01-2022 (nay là xã Phúng Luông)	4.550	2.730	2.275

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					4.3a	Đường nội bộ dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái thuộc tờ bản đồ số 02-2022 (nay là xã Phúng Luông)	4.700	2.800	2.350
VI	**XÃ HƯNG KHÁNH**				**VI**	**XÃ HƯNG KHÁNH**			
1	**Quốc lộ 37**				**1**	**Quốc lộ 37**			
					1.3	**Đoạn đường đến ngã ba Trạm kiểm lâm**			
1.3	Đoạn đường đến ngã ba Trạm kiểm lâm	2.170	1.300	1.090	1.3.1	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông vào nhà ông Hà Xuân Lịch	5.000	3.000	2.500
					1.3.2	Đoạn tiếp theo đến công trình thoát nước thôn Ngọn Đồng	7.400	4.440	3.700
					1.3.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trạm Kiểm lâm	5.000	3.000	2.500
VII	**XÃ TRẤN YÊN**				**VII**	**XÃ TRẤN YÊN**			
1	**Đường Phạm Văn Đồng**				**1**	**Đường Phạm Văn Đồng**			
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng Cổ Phúc	8.000	4.800	4.000	**1.2**	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	10.000	6.000	5.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	8.500	5.100	4.250					

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương	7.000	4.200	3.500	**1.3**	Đoạn tiếp theo đến đoạn rẽ đường Hòa Cuông	7.000	4.200	3.500
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long thôn Cổ Phúc 10	4.500	2.700	2.250					
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Cao Đường (Thôn Cổ Phúc 9)	3.500	2.100	1.750	**1.4**	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thôn Cổ Phúc 1	3.500	2.100	1.750
3	**Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183**				**3**	**Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183**			
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lê Thị Loan	4.700	2.820	2.350	**3.3**	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	4.900	2.940	2.450
3.4	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	3.500	2.100	1.750					
17	**Đoạn đường bê tông từ nhà văn hóa thôn Cổ Phúc 11 đến hết nhà bà Thảo thôn Cổ Phúc 10**	**1.000**	**600**	**500**	**17**	**Đoạn đường bê tông từ nhà Văn hóa thôn Cổ Phúc 11 (cũ) đến ngã ba Nghĩa trang nhân dân số 1**	**1.000**	**600**	**500**
21	**Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit)**				**21**	**Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit kéo dài đến đường Kim Đồng)**			
21.2	Đường nội bộ rộng 6,0m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	4.000	2.400	2.000	21.2	Đường nội bộ rộng 6,0m	4.000	2.400	2.000
					22a	**Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi quỹ đất Viện Kiểm sát (cũ)** *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	6.000	3.600	3.000

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					22b	**Đoạn đường nối đường Minh Khai và đường Đầm Vối**	6.000	3.600	3.000
					22c	**Đường nội bộ khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu B)** *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	7.000	4.200	3.500
28	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc**				**28**	**Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc**			
28.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến thôn Hòa Cuông 1	800	480	400	28.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đi thôn Hòa Cuông 1 đến ngã ba ông Láng	800	480	400
34	**Đoạn đường từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái**				**34**	**Đoạn đường từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái**			
34.1	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến hết quỹ đất thôn Làng Qua	3.300	1.980	1.650	34.1	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh thôn Tân Đồng 1	3.300	1.980	1.650
34.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Khe Nhài	2.500	1.500	1.250					
34.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn Khe Nhài	1.500	900	750	34.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Quỹ đất Khe Nhài (cũ)	1.500	900	750
34.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	1.500	900	750	34.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bảo Ái	2.000	1.200	1.000
34.6	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	1.000	600	500					

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	**Đường Hòa Cuông**				**37**	**Đường Hòa Cuông**			
37.1	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết nhà ở ông Nguyễn Văn Quyết thôn Hòa Cuông 5	1.800	1.080	900	37.1	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết nhà ở ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Cuông 2	2.500	1.500	1.250
37.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Cuông 3	2.300	1.380	1.150					
					37a	Đường nội bộ khu dân cư thôn Hòa Cuông 2	2.000	1.200	1.000
38	**Ngã 3 ông Toàn thôn Hòa Cuông 4 đi thôn Minh Quán 7**	**800**	**480**	**400**	**38**	**Đoạn từ ngã ba ông Toàn thôn Hòa Cuông 2 đi Nhà máy Z183**	**1.500**	**900**	**750**
39	**Đường từ Nhà máy Z183 đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Được thôn Minh Quán 7**	**1.000**	**600**	**500**					
41	**Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Cuông 1 đến giáp thôn Đồng Phúc**	**500**	**300**	**250**	**41**	**Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Cuông 1 đến giáp thôn Đồng Phúc**			
42	**Đường liên xã đi phường Nam Cường**				**42**	**Đường liên xã đi phường Nam Cường**			
42.1	Đoạn từ Hang Dơi đến đập 3	800	480	400	42.1	Đoạn Từ Thôn Hòa Cuông 1 đến đập 3	800	480	400
42.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Sân thể thao thôn Minh Quán 3	1.000	600	500	42.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh với đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183	2.500	1.500	1.250
42.10	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	1.500	900	750					
VIII	**XÃ THƯỢNG BẰNG LA**				**VIII**	**XÃ THƯỢNG BẰNG LA**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
3	**Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La**				**3**	**Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La**			
3.1	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gỗ	1.050	630	530	3.1	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gỗ			
IX	**XÃ VĂN CHẤN**				**IX**	**XÃ VĂN CHẤN**			
4	**Khu Hồng Sơn**				**4**	**Khu Hồng Sơn**			
4.2	Đường Cửa Nhì (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất kho vật chứng công an xã)	3.500	2.100	1.750	4.2	Đường Cửa Nhì (Đoạn từ đường Sơn Thịnh đi qua kho vật chứng công an xã đến tiếp giáp đường Bờ Kè Suối Nhì)	3.500	2.100	1.750
					4.10	Đường Bờ Kè Suối Nhì (Từ Quốc lộ 32 đến hết ranh giới đất Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dịch vụ Văn Chấn) *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	5.000	3.000	2.500
9	**Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)**				**9**	**Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)**			
9.2	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Suối Đao	2.500	1.500	1.250	9.2	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Trung Tâm	2.500	1.500	1.250

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
9.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Suối Đao đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	1.000	600	500	9.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Trung Tâm đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	1.000	600	500
9.4	Đoạn từ cầu Suối Đao đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)	2.000	1.200	1.000	9.4	Đoạn từ cầu Trung Tâm đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)	2.000	1.200	1.000
X	**XÃ ĐÔNG CUÔNG**				**X**	**XÃ ĐÔNG CUÔNG**			
3.	**Đường Bến Phà (đường Yên Bái - Khe Sang cũ)**				**3.**	**Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn qua xã Đông An cũ)**			
3.2	Đoạn từ hết gianh giới khu tái định cư thôn Trà đến hết nhà văn hóa thôn An Khang	1.500	900	750	3.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà văn hóa thôn An Khang	1.500	900	750
5	**Đường Cầu vượt đường sắt An Bình**				5	**Đường Cầu vượt đường sắt An Bình**			
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1-khu 2)	5.000	3.000	2.500	5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường An Bình - Lâm Giang (hết ranh giới đất nhà ông Thiện)	5.000	3.000	2.500
7.	**Đường Quy Mông - Đông An**				**7.**	**Đường Quy Mông - Đông An**			
7.1	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết ranh giới nhà ông Lý	1.000	600	500	7.1	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết cầu Chèm	1.000	600	500
7.2	Đoạn từ nhà ông Lý đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An	1.500	900	750	7.2	Đoạn tiếp theo đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An	1.500	900	750
10	**Đường liên thôn**				**10**	**Đường liên thôn**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					10.9	Đoạn từ Ngã 3 Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn qua xã Đông An cũ) đến hết đường rẽ Bến phà Đông An cũ	1.000	600	500
XI	**XÃ MẬU A**				**XI**	**XÃ MẬU A**			
19	**Đường Hồng Hà**				**19**	**Đường Hồng Hà**			
19.6	Đoạn tiếp theo đến xưởng Chè	12.750	7.650	6.380	**19.6**	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè			
					19.6.1	Đường Hồng Hà đoạn tiếp theo đến hết dự án xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 10, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	12.750	7.650	6.380
					19.6.2	Các thửa đất thuộc đường nội bộ dự án xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 10, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	7.700	4.620	3.850
38	**Đường An Thịnh - Đại Sơn**				**38**	**Đường An Thịnh - Đại Sơn**			
38.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường cấp 2	3.500	2.100	1.750	**38.4**	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường cấp 2			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					38.4.1	Đường An Thịnh Đại Sơn đoạn từ hết Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm (từ nhà Trung Duy đến chân dốc Mỡ) đến đường rẽ giáp trường cấp 2	3.500	2.100	1.750
					38.4.2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm (từ nhà Trung Duy đến chân dốc Mỡ) *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	6.100	3.660	3.050
44	Đường trong khu dân cư mới thôn Đại An (Sau chùa Đại An)	8.500	5.100	4.250	**44**	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại An, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái nay là xã Mậu A, tỉnh Lào Cai (Sau chùa Đại An)	8.500	5.100	4.250
					49	Khu dân cư đô thị tại thôn Tân Thịnh (đối diện trường Nguyễn Lương Bằng) xã Mậu A *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	5.770	3.460	2.880
					50	Khu dân cư thôn Phú Cường(quỹ đất đường Thanh Niên) *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	7.400	4.440	3.700

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					51	Khu dân cư thôn Hồng Phong, xã Mậu A, tỉnh Lào Cai *(Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)*	7.400	4.440	3.700
XII	**XÃ XUÂN ÁI**				**XII**	**XÃ XUÂN ÁI**			
1.3	Đường Quy Mông Đông An đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành	700	420	350	**1.3**	Đường Quy Mông Đông An đoạn tiếp theo đến đường lên nhà thờ Tân Tiến	3.500	2.100	1.750
XIII	**XÃ BẢO ÁI**				**XIII**	**XÃ BẢO ÁI**			
1	**Quốc lộ 70**				**1**	**Quốc lộ 70**			
1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)	1.500	900	750	1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa cũ (nhà ông Yên)	1.500	900	750
1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Vĩnh An	1.200	720	600	1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân Lập (thôn Vĩnh An cũ)	1.200	720	600
9	**Đường thôn Tân Lương**				**9**	**Đường thôn Đoàn Kết (thôn Tân Lương cũ)**			
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái	500	300	250	9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái	500	300	250
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	350	210	180	9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	350	210	180
10	**Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù**				**10**	**Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngần (thôn Ngòi Ngù cũ)**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang	1.500	900	750	10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã 3 giáp đất nhà ông Bộ	1.500	900	750
14	**Đường vào thôn Đèo Thao**				**14**	**Đường vào thôn Tân Phong (thôn Đèo Thao cũ)**			
14.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	600	360	300	14.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	600	360	300
14.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	300	180	150	14.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	300	180	150
17	**Đường vào thôn Núi Nì**				**17**	**Đường vào thôn Trung Tâm (thôn Núi Nì cũ)**			
17.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	500	300	250	17.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	500	300	250
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nì	300	180	150	17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Trung Tâm (thôn Núi Nì cũ)	300	180	150
19	**Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông**	600	360	300	**19**	**Đường vào thôn Tân Minh (thôn Quyết Thắng cũ) hết đường bê tông**	600	360	300
22	**Đường vào thôn Trung Sơn**				**22**	**Đường vào thôn Trung Sơn**			
22.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi	300	180	150	22.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến hết đất Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất công nghiệp	300	180	150
23	**Đường vào thôn Làng Cạn**				**23**	**Đường vào thôn Trung Sơn (thôn Làng Cạn cũ)**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
23.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sự	300	180	150	23.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sự	300	180	150
23.2	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	400	240	200	23.2	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	400	240	200
24	**Đường vào thôn Làng Mới**				**24**	**Đường vào thôn Làng Mới**			
24.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết ranh giới nhà ông Kiểm)	350	210	180	24.1	Từ sau vị trí 1 đường Cảm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn cũ (hết ranh giới nhà ông Kiểm)	350	210	180
26	**Các tuyến đường khác còn lại**	220	130	110	**26**	**Các tuyến đường khác còn lại**	550	325	275
XIV	**XÃ YÊN BÌNH**				**XIV**	**XÃ YÊN BÌNH**			
8	**Đường Hoàng Thi**				**8**	**Đường Hoàng Thi**			
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	1.500	900	750	8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	4.950	2.970	2.475
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khớ	1.200	720	600	8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khớ	4.450	2.670	2.225
8.3	Đoạn từ nhà ông Khớ đến hết đất nhà ông Hà Tài Úy	1.500	900	750	8.3	Đoạn từ nhà ông Khớ đến hết đất nhà ông Hà Tài Úy	4.000	2.400	2.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.100	660	550	8.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	3.000	1.800	1.500
XV	**XÃ MÙ CANG CHẢI**				**XV**	**XÃ MÙ CANG CHẢI**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mũ Cang Chải cũ)	420	250	210	14	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mũ Cang Chải cũ)	1.050	625	525
XVI	**XÃ SƠN LƯƠNG**				**XVI**	**XÃ SƠN LƯƠNG**			
2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)				2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)			
2.2	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	750	450	380	2.2	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	2.080	1.250	1.040
2.3	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	700	420	350	2.3	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	2.070	1.245	1.035
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng	800	480	400	2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng	2.070	1.245	1.035
XVII	**XÃ LÂM GIANG**				**XVII**	**XÃ LÂM GIANG**			
1	**Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp**				**1**	**Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp**			
1.18	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	200	120	100	1.18	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	600	360	300
XVIII	**XÃ CHÂU QUẾ**				**XVIII**	**XÃ CHÂU QUẾ**			
1	**Đường Yên Bái - Khe Sang**				**1**	**Đường Yên Bái - Khe Sang**			
1.1	Từ giáp ranh giới xã Đông Cuông đến Khe Cạn	270	160	140	1.1	Từ giáp ranh giới xã Đông Cuông đến Khe Cạn	810	480	420
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	400	240	200	1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	1.200	720	600

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhược	990	590	500	1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhược	2.970	1.770	1.500
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	530	320	270	1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	1.590	960	810
1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lẫu	320	190	160	1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lẫu	960	570	480
1.6	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	300	180	150	1.6	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	900	540	450
1.7	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	240	140	120	1.7	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	720	420	360
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	400	240	200	1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	1.200	720	600
1.9	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	320	190	160	1.9	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	960	570	480
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	280	170	140	1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	840	510	420
2	**Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai**				**2**	**Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai**			
2.1	Đường tái định cư thôn Ngòn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	160	100	80	2.1	Đường tái định cư thôn Ngòn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	430	260	215
2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	180	110	90	2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	490	295	245
2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	180	110	90	2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	490	295	245
3	**Các tuyến đường khác còn lại**	150	90	80	**3**	**Các tuyến đường khác còn lại**	410	245	205
XIX	**XÃ PHONG DỤ HẠ**				**XIX**	**XÃ PHONG DỤ HẠ**			
1	**Đường Đông An - Phong Dụ**				**1**	**Đường Đông An - Phong Dụ**			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	3.500	2.100	1.750	1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	8.580	5.150	4.290
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lẫm	4.500	2.700	2.250	1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lẫm	9.450	5.670	4.725
1.9	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	1.500	900	750	1.9	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	3.450	2.070	1.725
3	**Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)**	1.000	600	500	**3**	**Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)**	2.500	1.500	1.250
B	**NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2026/NQ-HĐND**								
I	**XÃ TRỊNH TƯỜNG**				**I**	**XÃ TRỊNH TƯỜNG**			
12	**Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý (Từ cầu Bản Mạc dọc theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến điểm giao với đường QL4E ngã 3 nhà ông Sìn)**	450	270	230	**12**	**Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý**			
					12.1	Đoạn Từ cầu Bản Mạc dọc theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến điểm giao với đường QL4E ngã 3 nhà ô Sìn	1.220	730	610
					12.2	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đường Quốc lộ 4E (ngã 3 nhà ông Sìn) theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến nhà văn hóa thôn Tân Giang + 150m	1.220	730	610

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**STT**	**Tên Đường, đoạn đường, khu vực**	**Giá đất ở**	**Giá đất thương mại dịch vụ**	**Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**
II	**XÃ QUY MÔNG**				**II**	**XÃ QUY MÔNG**			
8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt	500	300	250	8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt	1.200	720	600